

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 26-6-2026

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tiến Sỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Anh.

Ông Đặng Trung Hiếu.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân, Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Ông **Trần Văn P**, sinh ngày 10-8-1965, số định danh cá nhân 042065012511; địa chỉ: **Thôn H, xã C, tỉnh Gia Lai**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Bà **Vũ Thị T**, sinh ngày 18-01-1980, số định danh cá nhân 064180001814; địa chỉ: **Thôn T, xã B, tỉnh Gia Lai**. Vắng mặt không có lý do lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Văn P:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông **Trần Văn P** và bà **Vũ Thị T** tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2022 ngày 26-7-2022 của **UBND xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai** (Nay là **UBND xã B, tỉnh Gia Lai**). Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó thì cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống trên tất cả các lĩnh vực. Cuộc sống hôn nhân không có niềm tin, sự tôn trọng và trách nhiệm, từ đó không còn hạnh phúc.

Ông **P** và bà **T** đã ly thân hơn một năm nay, mạnh ai nấy sống, hiện tại cả hai không còn sống chung, không quan tâm chăm sóc nhau. Đến nay ông **P** xét thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, cả hai không còn sống chung với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông **P** được ly hôn với bà **T**.

Về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông **P** và bà **T** không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên ông **P** không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề này.

2. Ý kiến, yêu cầu của bị đơn bà **Vũ Thị T:**

Bà **Vũ Thị T** đã được Tòa án tổng đạt, thông báo hợp lệ về việc thụ lý vụ án nhưng không đến Tòa án để tham gia tố tụng và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn P**.

3. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát để nghiên cứu trước khi xét xử còn vi phạm về thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Thẩm phán, Thư ký rút kinh nghiệm. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn chưa chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn P**, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông **P** được ly hôn bà **Vũ Thị T**.

Về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung: Ông **P** và bà **T** không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên không giải quyết các vấn đề này.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông **Trần Văn P** là người cao tuổi và có đơn xin được miễn tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông **Trần Văn P** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với bà **Vũ Thị T**, cư trú tại **thôn T, xã B, tỉnh Gia Lai**. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Tòa án nhân

dân Khu vực 11 - Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án “Ly hôn” giữa ông P và bà T.

[2] Tại phiên tòa, ông P có đơn xin xét xử vắng mặt; bà T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông P và bà T.

[3] Ông P và bà T đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2022 ngày 26-7-2022 của UBND xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai (Nay là UBND xã B, tỉnh Gia Lai). Tại thời điểm kết hôn, ông P và bà T đều đủ tuổi, tự nguyện quyết định việc kết hôn, không bị mất năng lực hành vi dân sự và không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn; việc kết hôn của ông P và bà T được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quan hệ giữa vợ và chồng.

[4] Theo lời trình bày của ông P thì sau khi kết hôn, ông và bà T chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó thì cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống trên tất cả các lĩnh vực. Cuộc sống hôn nhân không có niềm tin, sự tôn trọng và trách nhiệm, không có hạnh phúc. Ông P và bà T đã ly thân hơn một năm nay, mạnh ai nấy sống, hiện tại cả hai không còn sống chung, không quan tâm chăm sóc nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập hợp lệ bà T tham gia tố tụng nhưng bà T không chấp hành và vắng mặt không có lý do trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Theo kết quả xác minh thì Ban N1, xã C và Ban N2, xã B đều không nắm được mâu thuẫn và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông P và bà T. Bà T không phản đối lời trình bày của ông P, tài liệu, chứng cứ do ông P giao nộp và do Tòa án thu thập được. Căn cứ Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự và các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn hôn nhân giữa ông P và bà T như lời trình bày của ông P là có thật và không phải chứng minh.

[5] Bà T cố tình vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không chấp hành quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự, để mặc một mình ông P tham gia tố tụng để giải quyết tranh chấp giữa hai bên, thể hiện sự thờ ơ, thiếu trách nhiệm, không có thiện chí hòa giải mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm với ông P. Về phía ông P, quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án phân tích, hòa giải nhưng ông P vẫn giữ yêu cầu ly hôn, thể hiện mong muốn, quyết tâm chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của ông P và bà T đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 19 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm

2014, Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình (Sau đây gọi là Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP), Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **N**, xử cho ông **P** được ly hôn bà **T**.

[6] Trong thời kỳ hôn nhân, ông **P** và bà **T** không có con chung, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết các vấn đề này.

[7] Ông **P** là người cao tuổi và có đơn xin được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Văn P**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông **Trần Văn P** được ly hôn bà **Vũ Thị T**.

Quan hệ hôn nhân của ông **Trần Văn P** và bà **Vũ Thị T** được xác lập theo Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2022 ngày 26-7-2022 của **UBND xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai** (Nay là **UBND xã B, tỉnh Gia Lai**) chấm dứt kể từ ngày bản án này

có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông **Trần Văn P.**

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Khu vực 11 - Gia Lai;
- PTHADS Khu vực 11 - Gia Lai;
- UBND xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai;
- Lưu: HSVA, VT-LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Võ Tiến Sỹ